TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 135/2024/HNGĐ-ST Ngày: 28/6/2024 *V/v "Ly hôn"*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông **Nguyễn Hữu Thanh**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Kiều Duy Thịnh**; Ông **Nguyễn Văn Thắng.**

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Hà** - Thư ký Toà án;

- *Đại diện Viện KSND huyện Q tham gia phiên toà*: Bà **Nguyễn Thị Cúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 86/2024/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/ QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐHPT-HNGĐ ngày 18/6/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982;

HKTT và nơi ở: Xóm 7, thôn P, xã S, huyện Q, TP. Hà Nội;

Hiện ở: Số nhà 41A, tổ 38, ngõ 204, TDH, phường T, quận C, TP. Hà Nội.

- *Bị đơn:* Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1975;

HKTT: P8-K14, tổ 17, phường T, quận Đ, TP Hà Nội.

Hiện đang bị giam tại Đội trực sinh, phân trại số 3, Trại giam số 5 ở thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Chị L có mặt tại phiên tòa; Anh T đang thụ hình tại Trại giam số 5 không nhận giấy triệu tập và không thể tham gia phiên tòa được.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2024, các tài liệu khác có trong hồ sơ và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Tôi và anh Lê Văn T kết hôn ngày 05/3/2003. Trước khi cưới chúng tôi có tìm hiểu khoảng 3 năm và đăng kí kết hôn tại UBND xã S. Khi tìm hiểu, chúng tôi quen biết nhau do cùng làm ở Hà Nội. Sau khi tìm hiểu vợ chồng thấy hợp nhau nên đã quyết định sống thử với nhau khoảng 3 năm thì chúng tôi quyết định tiến tới hôn nhân. Cưới xong vợ chồng chung sống với nhau luôn tại T, quận C. Đến năm 2012 vợ chồng tôi chuyển đến ngõ 204, nhà 41, làng Trung Kính, phường T, quận C sống cho đến nay.

Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do năm 2011 anh T xảy ra mâu thuẫn làm ăn với bạn bè ngoài xã hội nên phạm tội giết người. Do sợ bị pháp luật trừng trị nên anh trốn truy nã khoảng 02 năm thì bị cơ quan công an bắt. Trong quá trình trốn truy nã, tôi không biết anh ở đâu? làm gì? cho đến khi anh bị bắt thì tôi mới biết từ khi anh trốn truy nã có quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác. Anh đem tài sản là xe ô tô đứng tên của tôi cho người phụ nữ đó sử dụng. Khi tôi biết sự việc thì anh đã lĩnh án và đi thụ hình nên tôi với anh chưa giải quyết mâu thuẫn dứt điểm với nhau được. Đến năm 2014, anh bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 20 năm tù về tội *"Giết người"* và thụ hình tại Trại giam số 5 ở thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình anh T thụ hình, tôi vẫn thường xuyên thăm hỏi, chu cấp cho anh. Đến năm 2016 mâu thuẫn giữa tôi và gia đình chồng khiến cho mâu thuẫn của vợ chồng tôi trở nên trầm trọng. Trước đây gia đình chồng tôi có họp và T sẽ cho cháu đích tôn là con trai của vợ chồng tôi một mảnh đất ở Lai Thành, TP. Thanh Hóa. Vợ chồng tôi đã xây 01 ngôi nhà 03 tầng trị giá 1,3 tỷ trên thửa đất đó để sau này vợ chồng tôi cùng con lấy chỗ đi lại. Nhưng sau khi chồng tôi đi thụ hình, gia đình chồng tôi đã tự ý bán nhà đất đã tuyên bố cho con trai mà không hỏi ý kiến của tôi (do khi vợ chồng tôi xây đất chưa có sổ đỏ). Khi tôi hỏi bố mẹ chồng tại sao bán nhà không báo gì cho tôi biết thì bố mẹ chồng nói do ý kiến của anh T là bán nhà khiến cho tôi cảm thấy không được tôn trọng và không có vai trò gì trong nhà chồng. Khi tôi vào trại giam hỏi anh T thì anh T trả lời tôi không biết chuyện gia đình anh bán mất miếng đất này. Tôi cảm thấy khi chung sống với anh T tôi cố gắng làm ăn, lo lắng cho gia đình chồng kể cả khi anh T dính vào pháp luật nhưng anh T lại phản bội tôi có quan hệ không lành mạnh với người khác; Tài sản chung của vợ chồng thì phần cho bạn gái sử dụng, phần thì tự ý bán đi để tẩu tán tài sản.

Nay xét thấy vợ chồng xa cách đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên tôi cương quyết làm đơn xin ly hôn anh T để giải phóng cho cả hai người.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 01 con chung là Lê Huỳnh Đ, sinh năm 2003. Hiện nay cháu Đức đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung, công sức chung: Chúng tôi có một ngôi nhà 6 tầng tại địa chỉ 41 A, tổ 38, ngõ 204, đường TDH, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Nay do anh T đang ở trại nên tôi chưa yêu cầu giải quyết. Khi nào anh T ra trại tôi yêu cầu giải quyết tài sản chung sau.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

Về ngày tháng năm sinh của anh Lê Văn T: Theo quyển sổ hộ khẩu số 570000159 ký ngày 04/10/2007 do Công an thành phố Thanh Hóa phát hành thì anh Lê Văn T, sinh tháng 8 năm 1975; Theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 19; Quyển số 01 ngày 05/3/2003 do UBND xã S, huyện Q, tỉnh Hà Tây và Giấy khai sinh cháu Lê Văn Đ phát hành ngày 21/11/2003 của UBND xã Đông Hải, TP. Thanh Hóa thì anh T sinh năm 1975; Theo Giấy CMND số 171748382; CATP Thanh Hóa cấp ngày 16/9/2002 thì anh Lê Văn T sinh ngày 24/8/1975. Nhưng từ năm 2011 anh T tự ý làm giấy CMND số 013464567 ngày 24/8/2011 do công an TP Hà Nội cấp lại chuyển năm sinh từ 1975 sang 1973; Còn ngày tháng sinh thì giữ nguyên là 24/8. Ngày 10/9/2014 anh T cũng làm lại giấy khai sinh là sinh ngày 24/8/1973. Theo tôi nghĩ anh T thay đổi năm sinh như vậy nhằm mục đích nếu có tranh chấp tài sản với tôi thì lấy căn cứ là Lê Văn T sinh năm 1973 khác Lê Văn T sinh năm 1975 nhằm có lợi cho anh T.

** Theo Biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 6 năm 2024, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:*

Về quá trình tìm hiểu, kết hôn và thời gian chung sống với nhau như chị L đã trình bày.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Từ sau khi kết hôn đến nay, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc chứ không có phát sinh mâu thuẫn gì, còn chị L có mâu thuẫn gì với gia đình anh hay không thì anh không biết. Do từ năm 2012 tôi có phạm tội "Giết người", vì sợ bị pháp luật trừng trị nên tôi bỏ trốn đến năm 2014 thị bị bắt. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt tôi 20 năm tù giam. Đến nay tôi đã thụ hình được 10 năm tại Trại giam số 5, Bộ Công an.

Nay chị L có đơn xin ly hôn anh, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên có nguyện vọng được đoàn tụ và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Q bác đơn xin ly hôn của chị L. Trường hợp chị L vẫn cương quyết xin ly hôn thì tôi không đồng ý ly hôn, đến năm 2025 tôi thụ hình xong thì lúc đó mới yêu cầu Tòa giải quyết; đề nghị Tòa xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Huỳnh Đ, sinh năm 2003, hiện cháu đã trưởng thành.

Về tài sản chung, công sức chung: Tôi chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung là 03 tỷ đồng, nhờ người khác đứng ra vay hộ nhưng tôi chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quá trình tố tụng: Anh T trình bày, do hiện nay anh đang chấp hành án tại Trại giam số 5 nên anh không thể tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa xét xử vụ án này được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết vụ án và anh T giữ nguyên nguyện vọng của mình là xin được đoàn tụ với chị L, khi nào anh ra trại thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh T nhưng anh T không đồng ý nhận và không ký vào Biên bản giao.

* *Tại phiên tòa,*

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn anh T.

- Bị đơn đang thụ hình tại Trại giam số 5 không nhận giấy triệu tập, không thể tham dự phiên tòa được và giữ nguyên quan điểm xin đoàn tụ, khi nào bị đơn chấp hành án xong thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Do anh T đang thụ hình tại Trại giam 5, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa nên đề nghị HĐXX hoãn phiên Tòa để trích xuất bị đơn về Tòa giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] ***Về tố tụng***: Anh Lê Văn T đang thụ hình tại Trại giam số 5, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; Chị L có HKTT và nơi ở tại thôn P, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 40 Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân huyện Q.

Về việc Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai, không thể có mặt được do đang thụ hình mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nên theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[2] ***Về nội dung***: Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong vụ án, HĐXX có đủ căn cứ để xác định:

[2.1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T kết hôn trên tinh thần tự nguyện, và đã đăng kí kết hôn ngày 05/3/2003 tại UBND xã S là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do năm 2012 anh T vi phạm pháp luật phải thụ hình 20 năm tù tại Trại giam số 5. Trong thời gian vi phạm pháp luật và trốn truy nã anh đã có quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác và đưa xe ô tô của chị L mua cho người đó sử dụng; Gia đình anh T tự ý bán nhà đất đã tuyên bố cho cháu Đức là con chị L, anh T nhưng không nói gì với chị L dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn giữa chị L với gia đình ngày càng trầm trọng.

HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng; Cuộc sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn anh T của chị L.

[2.2]. Về con chung: Chị L và anh T có 01 con chung là Lê Huỳnh Đ, sinh năm 2003, hiện đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, công sức: Chị L và anh T đều chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Theo chị L trình bày vợ chồng không có nợ chung, còn anh T trình bày vợ chồng có một khoản nợ chung 3 tỷ đồng nhưng nhờ người khác đứng ra vay hộ, tuy nhiên anh T chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này và để giành quyền khởi kiện cho anh T trong một vụ án khác khi anh có đơn yêu cầu Tòa giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 40 và Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Lê Văn T.

1. Về hôn nhân: Xử: Chị **Nguyễn Thị L** ly hôn anh **Lê Văn T.**

2. Về con chung: Chị L và anh T có 01 con chung là Lê Huỳnh Đ, sinh năm 2003, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, công sức chung: Do chị L và anh T đêu chưa yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này vì đương sự chưa có yêu cầu. Vì vậy giành quyền khởi kiện cho anh T trong một vụ án khác khi anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019990 ngày 25/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

6. Về quyền kháng cáo: Chị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *VKSND huyện Q;*
- *Chi cục THADS huyện Q;*
- *UBND xã S;*
- *UBND phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hữu Thanh